

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1787** /ĐLTKV-KTTC
V/v: công bố BCTC quý III năm 2020

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacominpowers.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/9/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGĐ;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, H(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		2,812,019,767,447	3,523,316,145,250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		319,071,445,324	305,151,834,284
1. Tiền	111	VI.01	303,571,445,324	288,151,834,284
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,500,000,000	17,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	10,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,119,895,270,953	2,926,314,963,653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	2,073,786,663,407	2,878,045,470,171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,471,678,066	4,761,907,270
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	30,802,242,565	43,658,522,868
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(570,345,902)	(555,969,473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	405,032,817	405,032,817
IV. Hàng tồn kho	140		284,237,357,320	202,104,176,570
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	284,273,212,758	202,140,032,008
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(35,855,438)	(35,855,438)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78,815,693,850	79,745,170,743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	13,918,810,496	26,060,324,848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61,748,747,421	43,147,387,295
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	3,148,135,933	10,537,458,600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		17,163,017,521,088	18,408,687,559,121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,714,437,000	9,773,677,378
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	9,714,437,000	9,773,677,378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		14,775,510,060,701	15,995,264,965,109
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	14,738,871,516,346	15,956,245,370,816
- Nguyên giá	222		33,399,476,356,253	33,317,701,024,345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,660,604,839,907)	(17,361,455,653,529)



Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	36,638,544,355	39,019,594,293
- Nguyên giá	228		49,918,621,728	49,918,621,728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(13,280,077,373)	(10,899,027,435)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	134,217,591,660	119,938,005,994
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,053,494,656	873,587,951
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133,164,097,004	119,064,418,043
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,018,636,697,568	1,058,772,176,481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	859,137,419,084	893,598,552,737
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		159,499,278,484	165,173,623,744
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19,975,037,288,535	21,932,003,704,371
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		12,693,086,822,647	14,436,513,114,189
I. Nợ ngắn hạn	310		5,940,680,666,838	6,208,826,405,190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2,231,430,529,716	2,131,039,495,436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		610,478,000	638,701,500
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	67,969,899,229	151,935,966,002
4. Phải trả người lao động	314		82,187,602,353	91,150,885,652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	387,338,540,908	639,302,077,798
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1,931,713,000	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	234,888,166,204	26,364,975,348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2,879,447,456,824	3,128,955,578,257
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7,535,686,749	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		47,340,593,855	39,438,725,197
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6,752,406,155,809	8,227,686,708,999
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	400,235,179,739	399,547,194,901
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c,17	6,209,307,572,063	7,728,590,818,953
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	121,282,762,017	81,427,678,074
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	3,459,624,919	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18,121,017,071	18,121,017,071
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7,281,950,465,888	7,495,490,590,182
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7,281,950,465,888	7,491,536,733,131
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	16,641,458	16,641,458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1,848,203,592)	(1,848,203,592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20,278,275,441	20,278,275,441
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	423,454,140,298	557,075,562,980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,117,489,775	(4,424,284,279)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		415,336,650,523	561,499,847,259
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40,049,612,283	116,014,456,844
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	3,953,857,051
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	3,953,857,051
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		19,975,037,288,535	21,932,003,704,371

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



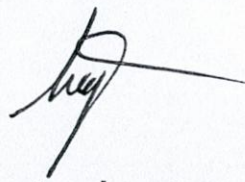
B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2,787,797,941,912	2,512,180,119,535	9,431,095,456,288	9,055,850,447,364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,787,797,941,912	2,512,180,119,535	9,431,095,456,288	9,055,850,447,364
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,545,348,231,275	2,313,732,993,958	8,239,670,774,769	7,839,976,111,586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		242,449,710,637	198,447,125,577	1,191,424,681,519	1,215,874,335,778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	41,585,846,748	6,835,685,345	63,438,320,688	39,585,632,178
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	120,593,207,984	136,528,589,703	449,661,020,406	674,427,133,293
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		126,051,498,532	161,625,967,543	409,548,775,950	512,497,069,664
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	537,187,739	551,614,932	1,664,537,333	1,783,734,265
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	68,174,866,355	59,547,697,709	208,491,912,302	188,494,966,077
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		94,730,295,307	8,654,908,578	595,045,532,166	390,754,134,321

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	232,954,326	2,049,947,305	843,969,946	9,851,438,322
13. Chi phí khác	32	VII.07	822,592,809	2,938,430,565	2,314,637,955	4,949,517,799
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(589,638,483)	(888,483,260)	(1,470,668,009)	4,901,920,523
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		94,140,656,824	7,766,425,318	593,574,864,157	395,656,054,844
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5,943,764,135	10,848,346,109	59,572,702,082	58,079,559,916
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	11,513,112,243	6,299,900,356	39,855,083,943	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		76,683,780,446	(9,381,821,147)	494,147,078,132	337,576,494,928
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		72,723,492,236	3,768,385,826	410,365,470,523	346,037,879,916
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		3,960,288,210	(13,150,206,973)	83,781,607,609	(8,461,384,988)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		107	6	603	509
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 29 tháng 10 năm 2020



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

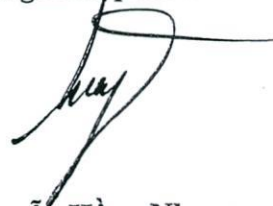
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	593,574,864,157	395,656,054,844
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,304,170,680,510	1,439,280,445,946
Các khoản dự phòng	03	14,376,429	(1,442,000,000)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18,637,634,595	13,017,436,177
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(58,768,695,339)	(49,805,455,703)
Chi phí lãi vay	06	409,548,775,950	512,497,069,664
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,267,177,636,302	2,309,203,550,928
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1,092,617,289,431	1,018,550,892,132
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(82,133,180,750)	(34,687,403,478)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(352,134,678,556)	(463,268,126,689)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	46,602,648,005	150,490,256,332
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(640,209,233,758)	(474,325,879,249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(163,770,176,122)	(71,632,597,571)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13,216,003,651	4,678,068,654
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28,262,539,532)	(34,633,234,404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,153,103,768,671	2,404,375,526,655
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(62,127,206,533)	(82,044,623,050)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	214,163,200	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57,680,000,000	27,037,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,233,043,333)	(55,007,123,050)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	3,638,683,872,659	1,402,104,868,257
- Ngắn hạn		2,988,790,811,483	1,095,809,651,672
- Dài hạn		649,893,061,176	306,295,216,585
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,472,180,135,471)	(3,742,370,770,692)
- Ngắn hạn		(2,800,164,869,400)	(1,303,305,465,299)
- Dài hạn		(2,672,015,266,071)	(2,439,065,305,393)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(301,454,845,250)	(73,786,639,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,134,951,108,062)	(2,414,052,542,185)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	305,151,834,284	371,544,949,314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,236)	(36,691)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	319,071,445,324	306,860,774,043

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
- Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
 - Sản xuất, mua, bán điện;
 - Truyền tải và phân phối điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
 - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
 - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
 - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
 - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4600463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMNĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trong đương tiền.

Tiền và các khoản trong đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20	năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
+ Tài sản cố định khác	10	năm
+ Quyền sử dụng đất	0	năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	811,873,898	586,056,702
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	302,759,571,426	287,565,777,582
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	303,571,445,324	288,151,834,284

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	0	10,000,000,000	10,000,000,000	0
b1) Ngắn hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	0	10,000,000,000	10,000,000,000	0
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng c	0	0	0	0	0	0
+ Công ty CPNĐ Cẩm Phả	0	0	0	0	0	0
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386,597,424,159	386,597,424,159	0	386,597,424,159	386,597,424,159	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360,500,000,000	360,500,000,000	0	360,500,000,000	360,500,000,000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477,841,310,000	477,841,310,000	0	477,841,310,000	477,841,310,000	0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)		2,073,786,663,407	2,878,045,470,171	
+ Công ty mua bán điện		2,067,019,468,461	2,873,278,289,600	
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1		0	0	
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		676,331,038	0	
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		0	0	
+ Các khách hàng khác		6,090,863,908	4,767,180,571	
+ Phải thu Công ty con		0	0	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)		0	0	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		1,661,165,523	305,111,516	
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		676,331,038	0	
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin		249,159,105	305,111,516	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		0	0	
Tổng Công ty Điện lực - TKV		0	0	
Các đơn vị trong Tổng Công ty (nếu có chi tiết tên đơn vị):		0	0	
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả		0	0	
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		735,675,380	0	
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	30,802,242,565	0	43,658,522,868	0
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	553,642,318		825,313,140	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		0	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Tạm ứng	1,262,545,710		119,069,083	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	24,371,737,007		38,095,821,105	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4,614,317,530		4,618,319,540	
b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)	9,714,437,000	0	9,773,677,378	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	9,714,437,000		9,773,677,378	
Cộng	40,516,679,565	0	53,432,200,246	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		211,217,400		211,217,400
b) Hàng tồn kho		193,815,417		193,815,417
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng	0	405,032,817	0	405,032,817

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	588,730,341	18,384,439	561,944,616	5,975,143	
Cộng	588,730,341	18,384,439	561,944,616	5,975,143	0

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	240,071,633,221	(35,855,438)	167,777,111,945	(35,855,438)
- Công cụ, dụng cụ	20,983,202,682		21,740,648,291	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,963,391,839		8,232,689,113	
- Thành phẩm	7,254,985,016		4,389,582,659	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	284,273,212,758	(35,855,438)	202,140,032,008	(35,855,438)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu chuyển đổi Năm gió của NMNĐ Cao Ngạn và Sơn Động	1 053 494 656	1 053 494 656	873 587 951	873 587 951
Cộng	1 053 494 656	1 053 494 656	873 587 951	873 587 951
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b1. Mua sắm				
b2. XD CB			111 150 023 896	92 810 215 752
- Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			23 659 039 307	23 659 039 307
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			30 479 252 361	30 192 553 413
- Nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy S2 NMNĐ Cẩm Phả			18 719 614 687	17 459 614 687
- Các công trình khác			38 292 117 541	21 499 008 345
b3. Sửa chữa			23 162 181 347	26 254 202 291
- Công ty NĐ Đông Triều-TKV			655 866 274	154 647 369
- Công ty NĐ Cao Ngạn-TKV			11 066 034 712	
- Công ty NĐ Sơn Động-TKV			3 404 991 277	1 869 920 000
- Công ty Cổ phần Than-Điện Nông Sơn TKV			2 150 000	
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả			8 033 139 084	24 229 634 922
Cộng			134 312 205 243	119 064 418 043

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	9 284 414 442 854	23 373 134 950 522	336 284 644 453	56 108 161 147	267 758 825 369	33 317 701 024 345
2. Số tăng trong kỳ	3 618 381 286	68 166 047 663	13 136 837 677	2 083 608 520	871 102 370	87 875 977 516
- Mua sắm mới		456 712 727	1 282 281 818	1 765 500 000		3 504 494 545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3 613 755 943	67 635 504 775	11 854 555 859	180 408 520	588 510 318	83 872 735 415
- Tăng khác	4 625 343	73 830 161		137 700 000	282 592 052	498 747 556
3. Số giảm trong kỳ	71 242 213	1 519 406 523	4 186 596 872	323 400 000		6 100 645 608
- Chuyển sang BĐSĐT						5 328 682 563
- Thanh lý, nhượng bán	38 220 000	1 103 865 691	4 186 596 872			771 963 045
- Giảm khác	33 022 213	415 540 832		323 400 000		
4. Số dư cuối kỳ	9 287 961 581 927	23 439 781 591 662	345 234 885 258	57 868 369 667	268 629 927 739	33 399 476 356 253
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2 876 907 962 448	13 893 888 398 688	291 385 732 694	53 449 473 017	245 824 086 682	17 361 455 653 529
2. Số tăng trong kỳ	329 784 710 454	939 165 988 677	18 768 124 601	1 182 349 682	15 842 928 792	1 304 744 102 206
- Trích khấu hao	329 406 060 678	938 446 895 778	18 768 124 601	1 167 046 381	15 034 546 787	1 302 822 674 225
- Tăng khác	378 649 776	719 092 899		15 303 301	808 382 005	1 921 427 981
3. Số giảm trong kỳ	304 453 265	1 103 865 691	4 186 596 872			5 594 915 828
- Chuyển sang BĐSĐT						5 328 682 563
- Thanh lý, nhượng bán	38 220 000	1 103 865 691	4 186 596 872			266 233 265
- Giảm khác	266 233 265					
4. Số dư cuối kỳ	3 206 388 219 637	14 831 950 521 674	305 967 260 423	54 631 822 699	261 667 015 474	18 660 604 839 907
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	6 407 506 480 406	9 479 246 551 834	44 898 911 759	2 658 688 130	21 934 738 687	15 956 245 370 816
2. Cuối kỳ	6 081 573 362 290	8 607 831 069 988	39 267 624 835	3 236 546 968	6 962 912 265	14 738 871 516 346

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9 125 746 225 494 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193 217 139 130 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	40 227 878 920				8 282 748 811		1 407 993 997	49 918 621 728
2. Số tăng trong kỳ								
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	40 227 878 920				8 282 748 811		1 407 993 997	49 918 621 728
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	5 475 900 522				4 829 025 396		594 101 517	10 899 027 435
2. Số tăng trong kỳ	1 163 246 189				914 243 174		303 560 575	2 381 049 938
- Trích khấu hao	1 163 246 189				914 243 174		303 560 575	2 381 049 938
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	6 639 146 711				5 743 268 570		897 662 092	13 280 077 373
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	34 751 978 398				3 453 723 415		813 892 480	39 019 594 293
2. Cuối kỳ	33 588 732 209				2 539 480 241		510 331 905	36 638 544 355

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 906 963 582 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	13.918.810.496	26.060.324.848
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.303.948.800	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.572.777.880	11.801.563.476
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	637.654.164	13.628.866.411
- Chi mua các khoản bảo hiểm	3.404.429.652	629.894.961
b) Dài hạn	859.137.419.084	893.598.552.737
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	1.458.560.413	604.403.125
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	26.190.358.758	27.005.656.390
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	30.015.093.169	28.625.815.438
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	196.157.378.447	240.142.606.828
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	23.420.228.325	15.324.270.984
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP	581.895.799.972	581.895.799.972
Cộng	873.056.229.580	919.658.877.585

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,170,881,230,613	1,170,881,230,613	2,988,790,811,483	2,800,164,869,400	982,255,288,530	982,255,288,530
b) Vay dài hạn:	7,552,873,798,274	7,552,873,798,274	2,420,899,331,881	3,783,316,642,287	8,915,291,108,680	8,915,291,108,680
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,638,566,226,211	1,638,566,226,211	1,638,566,226,211	1,586,700,289,727	1,586,700,289,727	1,586,700,289,727
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	5,914,307,572,063	5,914,307,572,063	782,333,105,670	2,196,616,352,560	7,328,590,818,953	7,328,590,818,953
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	8,723,755,028,887	8,723,755,028,887	5,409,690,143,364	6,583,481,511,687	9,897,546,397,210	9,897,546,397,210

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	2,231,430,529,716	2,231,430,529,716	2,131,039,495,436	2,131,039,495,436
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	1,123,021,554,922	1,123,021,554,922	883,178,627,715	883,178,627,715
+ Tổng Công ty Đông Bắc	146,566,051,009	146,566,051,009	205,212,032,223	205,212,032,223
+ Tập đoàn EVN	763,200,609	763,200,609	3,880,428,516	3,880,428,516
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	574,054,118	574,054,118	1,722,162,357	1,722,162,357
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	773,882,375	773,882,375	724,550,015	724,550,015
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	404,200,825,496	404,200,825,496	433,320,772,952	433,320,772,952
+ Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân	0	0	0	0
+ Phải trả các đối tượng khác	412,037,375,410	412,037,375,410	449,226,328,940	449,226,328,940
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	0	0	10,525,823,121	10,525,823,121
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	1,071,773,062	1,071,773,062	1,071,773,062	1,071,773,062
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	0	0	0	0
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	142,421,812,715	142,421,812,715	142,176,996,535	142,176,996,535
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	400,235,179,739	400,235,179,739	399,547,194,901	399,547,194,901
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	0	0	0	0
<i>Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn</i>	0	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	400,235,179,739	400,235,179,739	399,547,194,901	399,547,194,901
<i>Nhà thầu Sfecco - Dự án Sơn Động</i>	400,235,179,739	400,235,179,739	399,547,194,901	399,547,194,901
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	1,141,975,790,732	1,141,975,790,732	904,538,968,973	904,538,968,973
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1,123,021,554,922	1,123,021,554,922	883,178,627,715	883,178,627,715
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	63,698,300	63,698,300	0	0
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	22,000,000	22,000,000
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	694,406,675	694,406,675	519,308,455	519,308,455
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0	0

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2,527,782,971	2,527,782,971	6,023,130,569	6,023,130,569
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1,540,559,152	1,540,559,152	526,818,600	526,818,600
Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	628,215	628,215
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	0	0	31,251,660	31,251,660
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	187,463,500	187,463,500	100,000,000	100,000,000
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	8,908,608,455	8,908,608,455	5,932,997,200	5,932,997,200
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	2,168,171,678	2,168,171,678	1,185,155,754	1,185,155,754
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	1,917,184,954	1,917,184,954	4,427,154,128	4,427,154,128
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	54,000,000	54,000,000	241,965,000	241,965,000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	270,493,852	270,493,852
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	56,615,031	56,615,031
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	773,882,375	773,882,375	724,550,015	724,550,015
C.ty CP Than điện Nông Sơn (chuyển TCT điện)	0	0	893,397,547	893,397,547
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0	0	37,620,000	37,620,000
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	0	0	0
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	0	0	362,302,482	362,302,482

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	0	Thả nổi	5 năm	560,000,000,000	Thả nổi	5 năm
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	365,000,000,000	Thả nổi	7 năm	400,000,000,000	Thả nổi	7 năm
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	365,000,000,000			960,000,000,000		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ	147,182,266,275	408,823,335,720	497,310,906,854	58,694,695,141
1. Thuế giá trị gia tăng	21,966,393,264	280,307,811,953	266,232,356,604	36,041,848,613
- Thuế GTGT hàng nội địa	21,966,393,264	280,307,811,953	266,232,356,604	36,041,848,613
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	503,757,251	503,757,251	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	115,911,176,122	59,572,702,082	163,770,176,122	11,713,702,082
5. Thuế thu nhập cá nhân	863,016,532	2,859,972,645	3,593,373,492	129,615,685
6. Thuế tài nguyên	7,790,505,955	58,559,527,715	55,733,250,459	10,616,783,211
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	3,202,628,829	3,009,883,279	192,745,550
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	651,174,402	4,320,692,496	4,971,866,898	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	4,753,699,727	26,693,885,597	22,172,381,236	9,275,204,088
1. Các khoản phụ thu	18,355,712	97,960,134	116,315,846	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	5,000,000	5,000,000	0
3. Phí bảo vệ môi trường	4,577,122,780	16,518,109,958	13,931,511,237	7,163,721,501
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	3,979,043,392	1,868,858,892	2,110,184,500
5. Phí sử dụng tài liệu	0	1,000,000	1,000,000	0
6. Các khoản khác	158,221,235	6,092,772,113	6,249,695,261	1,298,087
Cộng	151,935,966,002	435,517,221,317	519,483,288,090	67,969,899,229

<i>19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước</i>	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	10,535,580,630	3,113,877,086	10,504,745,806	3,144,711,910
1. Thuế giá trị gia tăng	10,361,102,704	3,054,596,275	10,361,102,704	3,054,596,275
- Thuế GTGT hàng nội địa	10,361,102,704	3,054,596,275	10,361,102,704	3,054,596,275
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	117,669,135	89,280,811	143,643,102	63,306,844
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	56,808,791	(30,000,000)	0	26,808,791
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	1,877,970	1,546,053	0	3,424,023
1. Các khoản phụ thu	1,877,970	1,546,053	0	3,424,023
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	10,537,458,600	3,115,423,139	10,504,745,806	3,148,135,933

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	387,338,540,908	639,302,077,798
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng	19,746,014,773	16,429,379,789
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	337,197,601,330	572,013,867,154
- Các khoản trích trước khác	8,264,929,256	5,355,921,373
- Lãi chậm trả tiền than	22,129,995,549	45,502,909,482
b) Dài hạn	0	0
Cộng	387,338,540,908	639,302,077,798

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	645,032,490	512,197,549
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	171,598,544	342,107,940
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	209,435,822,000	261,847,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	24,635,713,170	25,248,822,609
+ <i>Thưởng an toàn điện</i>	0	10,674,694,857
+ <i>Các khoản khác</i>	6,680,823,198	10,128,693,676
+ <i>Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động</i>	4,322,434,076	4,322,434,076
+ <i>Tiền phạt tiến độ nhà thầu Harbin - DA NMNĐ Cao Ngạn chờ xử lý</i>	0	0
+ <i>Các khoản phải trả TKV</i>	13,632,455,896	123,000,000
+ <i>Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp</i>	0	0
Cộng	234,888,166,204	26,364,975,348
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
Cộng	0	0

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	7,535,686,749	0
Cộng	7,535,686,749	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	121,282,762,017	81,427,678,074
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ SX DN	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
		Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)													
A		1		2	3	4		5	6				7			8
Số dư đầu năm trước	6,800,000,000,000	6,778,085,000,000	21,915,000,000	16,641,257	0	0	0	(1,848,203,592)	0	20,278,070,151	0	0	410,192,624,347	0	115,110,912,963	0
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	561,499,847,259	0	1,463,465,093	0
- Tăng khác	0	0	0	201	0	0	0	0	0	205,290	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	414,616,908,626	0	559,921,212	0
Số dư đầu năm nay	6,800,000,000,000	6,778,085,000,000	21,915,000,000	16,641,458	0	0	0	(1,848,203,592)	0	20,278,275,441	0	0	557,075,562,980	0	116,014,456,844	0
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	410,365,470,523	0	83,781,607,609	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	543,986,893,205	0	159,746,452,170	0
Số dư cuối năm nay	6,800,000,000,000	6,778,085,000,000	21,915,000,000	16,641,458	0	0	0	(1,848,203,592)	0	20,278,275,441	0	0	423,454,140,298	0	40,049,612,283	0

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	91,925,653,548	250,262,653,548
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	6,870,010,653,548	7,028,347,653,548

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680,000,000	680,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	680,000,000	680,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20,278,275,441	20,278,275,441
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
	0	(1,848,203,592)
	(1,848,203,592)	(1,848,203,592)

27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	458.80	468.70
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,431,095,456,288	9,055,850,447,364
	9,431,095,456,288	9,055,850,447,364
- Doanh thu bán hàng	9,421,779,471,619	9,046,931,663,663
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	9,315,984,669	8,918,783,701
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		

		0
		0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		0
- Giảm giá hàng bán		0
- Hàng bán bị trả lại		0
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8,234,278,990,548	7,834,600,006,134
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	5,391,784,221	5,376,105,452
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	8,239,670,774,769	7,839,976,111,586

	Kỳ này	Kỳ trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	1,086,410,522	8,010,193,293
'- Lãi tiền cho vay	2,284,817	
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	57,680,000,000	27,037,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,520,751,194	4,357,575,679
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	4,514,819,336	4,357,575,679
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5,931,858	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	5,128,515
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	148,874,155	175,234,691
Cộng	63,438,320,688	39,585,632,178
	Kỳ này	Kỳ trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	409,548,775,950	512,497,069,664

'+ Ngắn hạn	39,677,937,513	19,521,307,015
'+ Dài hạn	369,870,838,437	492,975,762,649
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	627,086,067	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	27,459,867,893	152,242,518,463
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	8,816,301,440	2,602,755,621
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	18,643,566,453	149,639,762,842
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	(1,442,000,000)
- Chi phí tài chính khác	12,025,290,496	11,129,545,166
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	449,661,020,406	674,427,133,293
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	213,443,500	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
'- Bán, cho thuê lại tài sản	0	36,976,819
- Tiền phạt thu được	0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
'- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	630,526,446	9,814,461,503
Cộng	843,969,946	9,851,438,322
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	88,011,985	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	2,226,625,970	4,949,517,799
Cộng	2,314,637,955	4,949,517,799
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	208,491,912,302	188,494,966,077
- Chi phí nhân viên quản lý	109,127,505,516	85,887,152,646
+ Tiền lương	97,863,558,513	77,704,900,321
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	8,522,142,123	5,223,751,558
+ Tiền ăn ka	2,741,804,880	2,958,500,767
- Chi phí năng lượng	216,741,017	354,175,846
- Chi phí vật liệu quản lý	2,261,773,488	3,402,484,156
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,835,704,054	2,360,327,519

- Chi phí khấu hao	17,706,387,994	16,291,752,664
- Thuế và lệ phí	1,180,234,823	2,139,329,989
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,923,198,490	10,632,240,343
- Chi phí khác bằng tiền	55,240,366,920	67,427,502,914
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	1,664,537,333	1,783,734,265
- Chi phí nhân viên bán hàng	273,993,000	433,240,000
+ Tiền lương	231,608,000	374,503,000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	27,985,000	37,137,000
+ Tiền ăn ca	14,400,000	21,600,000
- Chi phí năng lượng	67,312,285	104,266,600
- Chi phí vật liệu	683,350,413	553,277,666
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	409,090,908	378,931,819
- Chi phí khác bằng tiền	230,790,727	314,018,180
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	8,456,332,492,669	8,034,777,640,179
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,382,952,192,693	5,803,434,979,400
+ Nguyên vật liệu	303,160,822,709	291,419,377,638
+ Nhiên liệu	6,040,068,245,273	5,474,369,960,429
+ Động lực	39,723,124,711	37,645,641,333
- Chi phí nhân công	301,366,381,153	279,132,317,751
+ Tiền lương	262,761,884,756	244,136,831,358
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	26,420,709,397	23,470,558,037
+ Ăn ca	12,183,787,000	11,524,928,356
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,304,170,680,510	1,439,280,445,946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	234,666,083,581	244,327,052,173
- Chi phí khác bằng tiền	233,177,154,732	268,602,844,909
b. Sản xuất than	89,862,039,474	92,060,687,682
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,338,631,809	19,230,376,827

+ Nguyên vật liệu	12,317,680,164	10,789,810,950
+ Nhiên liệu	5,969,512,705	7,343,903,292
+ Động lực	1,051,438,940	1,096,662,585
- Chi phí nhân công	24,935,646,135	26,322,496,000
+ Tiền lương	21,598,742,000	23,149,491,000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	2,351,104,135	2,233,045,000
+ Ăn ca	985,800,000	939,960,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,719,748,516	4,219,161,508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,697,096,235	5,106,772,456
- Chi phí khác bằng tiền	35,170,916,779	37,181,880,891
c. Sản xuất điện	8,361,078,668,974	7,937,284,664,087
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,359,045,212,098	5,780,376,825,160
+ Nguyên vật liệu	289,154,831,568	280,245,177,110
+ Nhiên liệu	6,033,010,447,593	5,466,793,058,838
+ Động lực	36,879,932,937	33,338,589,212
- Chi phí nhân công	276,343,540,018	252,459,019,021
+ Tiền lương	241,137,014,756	220,690,359,358
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	24,024,738,262	21,199,891,307
+ Ăn ca	11,181,787,000	10,568,768,356
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,300,450,931,994	1,435,061,284,438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227,968,987,346	180,463,121,409
- Chi phí khác bằng tiền	197,269,997,518	288,924,414,059
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp	0	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
+ Nguyên vật liệu	0	0
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	267,295,878	286,389,372
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267,295,878	286,389,372
+ Nguyên vật liệu	267,295,878	286,389,372

+ <i>Nhiên liệu</i>		
+ <i>Động lực</i>	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ <i>Tiền lương</i>	0	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	0	0
+ <i>Ăn ca</i>	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
j. Kinh doanh dịch vụ	5,124,488,343	5,145,899,038
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	4,301,052,908	3,827,777,413
+ <i>Nguyên vật liệu</i>	1,421,015,099	384,389,578
+ <i>Nhiên liệu</i>	1,088,284,975	232,998,299
+ <i>Động lực</i>	1,791,752,834	3,210,389,536
- Chi phí nhân công	87,195,000	350,802,730
+ <i>Tiền lương</i>	26,128,000	296,981,000
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	44,867,000	37,621,730
+ <i>Ăn ca</i>	16,200,000	16,200,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	277,942,422
- Chi phí khác bằng tiền	736,240,435	689,376,473

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
- + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59,572,702,082	58,079,559,916

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	59,572,702,082	58,079,559,916

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	39,855,083,943	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	39,855,083,943	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

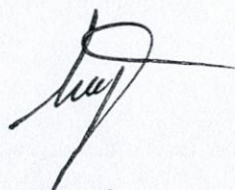
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Tổng công ty đang thực hiện tái cơ cấu vốn góp tại công ty con - Công ty CP Nhiệt điện Cẩm phả thành công ty trực thuộc chiếm tỷ lệ vốn 100%. Tính đến kỳ báo cáo 30/9/2020, Tổng công ty đã mua tổng số được 15,83 triệu cổ phiếu/tổng số cổ phiếu của cổ đông ngoài là 21,26 triệu cp, đạt tỷ lệ nắm giữ tại Công ty CPNĐ Cẩm Phả là 97,24%.
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập biểu




Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

 Ngô Trí Thịnh